



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI  
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý 1 năm 2023



## **NỘI DUNG**

	Trang
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	06
Thuyết minh Báo cáo tài chính	07 - 29



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
		VND	VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>4.288.545.200.237</b>	<b>4.763.037.311.347</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>167.769.291.147</b>	<b>252.015.151.287</b>
111 1. Tiền		157.769.291.147	242.015.151.287
112 2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	10.000.000.000
<b>120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>1.874.006.172.239</b>	<b>1.834.006.172.239</b>
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.874.006.172.239	1.834.006.172.239
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.688.546.980.917</b>	<b>2.165.777.319.233</b>
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.135.860.126.461	1.042.187.657.744
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		125.469.325.654	29.910.213.094
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	440.785.088.601	1.107.247.008.194
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(13.567.559.799)	(13.567.559.799)
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>360.230.748.960</b>	<b>341.061.811.966</b>
141 1. Hàng tồn kho		360.230.748.960	341.061.811.966
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>197.992.006.974</b>	<b>170.176.856.622</b>
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	197.992.006.974	159.691.400.157
153 2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	15	-	10.485.456.465
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>536.823.463.913</b>	<b>604.453.847.020</b>
<b>210 I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>21.743.461.556</b>	<b>21.963.074.212</b>
216 1. Phải thu dài hạn khác	6	21.743.461.556	21.963.074.212
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>244.394.708.800</b>	<b>262.688.258.982</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	209.240.589.581	226.581.098.157
222 - Nguyên giá		626.893.225.829	645.754.467.569
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(417.652.636.248)	(419.173.369.412)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	35.154.119.219	36.107.160.825
228 - Nguyên giá		55.969.213.213	55.969.213.213
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(20.815.093.994)	(19.862.052.388)
<b>240 IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>9</b>	<b>8.904.439.600</b>	<b>8.904.439.600</b>
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		8.904.439.600	8.904.439.600
<b>250 V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>150.519.023.812</b>	<b>190.519.023.812</b>
251 1. Đầu tư vào công ty con		40.519.023.812	40.519.023.812
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10.000.000.000	10.000.000.000
255 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		100.000.000.000	140.000.000.000
<b>260 VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>111.261.830.145</b>	<b>120.379.050.414</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	111.261.830.145	120.379.050.414
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>4.825.368.664.150</b>	<b>5.367.491.158.367</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
		VND	VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>3.395.225.891.888</b>	<b>3.996.927.508.840</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>3.382.464.544.788</b>	<b>3.984.489.766.340</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	256.021.308.427	162.983.337.117
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.581.665.309	1.581.449.309
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	72.541.658.737	76.843.274.993
314 4. Phải trả người lao động		358.948.856.630	475.607.110.795
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	142.158.879.364	172.398.047.999
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	21.337.893.431	22.365.584.600
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.185.058.907.720	1.774.916.941.497
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	1.344.128.843.620	1.296.770.636.651
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		686.531.550	1.023.383.379
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>12.761.347.100</b>	<b>12.437.742.500</b>
337 1. Phải trả dài hạn khác	18	12.761.347.100	12.437.742.500
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.430.142.772.262</b>	<b>1.370.563.649.527</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>1.430.142.772.262</b>	<b>1.370.563.649.527</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.132.172.370.000	1.132.172.370.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.132.172.370.000	1.132.172.370.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		22.037.447.940	22.037.447.940
415 3. Cổ phiếu quỹ (*)		(1.295.400.000)	-
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		277.228.354.322	216.353.831.587
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		216.353.831.587	65.910.180
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		60.874.522.735	216.287.921.407
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>4.825.368.664.150</b>	<b>5.367.491.158.367</b>

Người lập biểu

  
Dương Vũ Minh

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Bình Minh

Hà Nội, ngày 30 tháng 04 năm 2023

Tổng Giám đốc



Hoàng Trung Thành



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUỐC ĐỘI  
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel  
Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng  
Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 31/03/2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Quý 1 năm 2023*

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu phát sinh trong kỳ		Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	4.355.309.128.218	5.072.156.787.621	4.355.309.128.218	5.072.156.787.621
10 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.355.309.128.218	5.072.156.787.621	4.355.309.128.218	5.072.156.787.621
11 3. Giá vốn hàng bán	22	4.224.684.277.584	4.917.987.868.243	4.224.684.277.584	4.917.987.868.243
20 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		130.624.850.634	154.168.919.378	130.624.850.634	154.168.919.378
21 5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	52.317.700.886	24.105.028.013	52.317.700.886	24.105.028.013
22 6. Chi phí tài chính	24	15.206.144.674	12.396.176.062	15.206.144.674	12.396.176.062
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		15.205.565.375	12.396.176.062	15.205.565.375	12.396.176.062
25 7. Chi phí bán hàng	25	6.351.494.862	8.269.260.223	6.351.494.862	8.269.260.223
26 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	79.106.435.660	53.858.464.835	79.106.435.660	53.858.464.835
30 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		82.278.476.324	103.750.046.271	82.278.476.324	103.750.046.271
31 10. Thu nhập khác	27	1.784.267.457	935.603.252	1.784.267.457	935.603.252
32 11. Chi phí khác	28	184.423.293	279.604.518	184.423.293	279.604.518
40 12. Lợi nhuận khác		1.599.844.164	655.998.734	1.599.844.164	655.998.734



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI**  
**Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**  
Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 31/03/2023

50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		83.878.320.488	104.406.045.005	83.878.320.488	104.406.045.005
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	12.261.234.917	20.934.328.155	12.261.234.917	20.934.328.155
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>71.617.085.571</u>	<u>83.471.716.850</u>	<u>71.617.085.571</u>	<u>83.471.716.850</u>

Người lập biểu

Dương Vũ Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Bình Minh

Hà Nội, ngày 30 tháng 04 năm 2023

Tổng Giám đốc



**Hoàng Trung Thành**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 31/03/2023  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	83.878.320.488	104.406.045.005
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	18.543.854.365	20.358.505.644
03	- Các khoản dự phòng	-	449.121.143
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(31.401.813)	-
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(31.068.627.578)	(24.105.028.013)
06	- Chi phí lãi vay	15.205.565.375	12.396.176.062
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	86.527.710.837	113.504.819.841
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	512.172.042.221	(354.913.053.173)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(19.168.936.994)	(8.740.283.500)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(662.210.523.278)	79.402.253.332
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(29.183.386.548)	(18.509.018.860)
13	- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	(15.274.649.106)	(11.643.630.964)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	(9.649.119.734)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(11.079.414.665)	(927.902.277)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(138.217.157.533)	(211.475.935.335)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(287.081.042)	(4.334.458.190)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	1.675.454.546	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(10.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	10.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	5.193.315.107	1.956.150.379
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	6.581.688.611	(2.378.307.811)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay	5.247.678.733.232	4.011.616.508.569
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(5.200.320.526.263)	(3.852.253.193.071)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	47.358.206.969	159.363.315.498
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(84.277.261.953)	(54.490.927.648)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	252.015.151.287	222.830.019.639
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	31.401.813	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	167.769.291.147	168.339.091.991

Hà Nội, ngày 30 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

  
 Dương Vũ Minh

  
 Nguyễn Bình Minh



Hoàng Trung Thành

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Quý 1 năm 2023*

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel được thành lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh số: 0104093672, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 11 tháng 11 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 01, Phố Giang Văn Minh, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, TP Hà Nội

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.132.172.370.000 đồng, tương đương 113.217.237 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chuyển phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa;
- Bưu chính
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.**

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

#### **Cấu trúc Tổng Công ty**

**Tổng Công ty có 63 Chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trong toàn quốc.**

<b>Tổng Công ty có các công ty trực thuộc sau</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu chính Viette	Hà Nội	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH MTV Công nghệ bưu chính Viettel	Hà Nội	Cung cấp giải pháp Công nghệ bưu chính
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Hà Nội	Logistics, Forwading, CPN quốc tế
Công ty TNHH Mygo Campuchia (Đổi tên từ Công ty TNHH VTP Logistics Campuchia)	Campuchia	Logistics, Forwading, CPN quốc tế
Công ty TNHH Mygo Myanmar (Đổi tên từ Công ty TNHH VTP Logistics Myanmar)	Myanmar	Logistics, Forwading, CPN quốc tế

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

### **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**



*Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh.**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố.

**2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") Quý 1/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tổng Công ty.

**2.5 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

## **2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.8 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.11 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm
- Các tài sản khác	03-05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20-50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	3-5 năm

**2.12 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.13 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.15 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

## **2.16 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.17 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

## **2.18 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện đối với hoạt động bán hàng cho khách hàng thân thiết (VIP/truyền thống...) là giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ mà Công ty sẽ cung cấp miễn phí (hoặc số tiền phải chiết khấu, giảm giá) cho người mua khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình khách hàng thân thiết (VIP/truyền thống/....).

## **2.19 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.20 . Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

## **2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## **2.22 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

## **2.23 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;  
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	2.278.214.729	2.312.423.360
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	154.382.115.417	230.058.319.814
Tiền đang chuyển	1.108.961.001	9.644.408.113
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	10.000.000.000
	<b>167.769.291.147</b>	<b>252.015.151.287</b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Xem chi tiết tại Phụ lục 1.

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/03/2023 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu chính Viettel	Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ Logistics
Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp giải pháp công nghệ Bưu chính
Công ty TNHH Mygo Campuchia (Đổi tên từ Công ty TNHH VTP Logistics Campuchia)	Campuchia	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ Logistics
Công ty TNHH Mygo Myanmar (Đổi tên từ Công ty TNHH VTP Logistics Myanmar)	Myanmar	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ Logistics

**5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Các khoản phải thu khách hàng	1.135.860.126.461	1.042.187.657.744
	<b>1.135.860.126.461</b>	<b>1.042.187.657.744</b>
<b>Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán</b>		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	1.135.860.126.461	1.042.187.657.744
	<b>1.135.860.126.461</b>	<b>1.042.187.657.744</b>

**6 . PHẢI THU KHÁC**

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Thu tiền đặt cọc mua đất - Công ty CP LILAMA 3	740.000.000	(740.000.000)	740.000.000	(740.000.000)
Công nợ dịch vụ qua ví Tổng công ty Dịch vụ số Viettel (VDS)	8.965.479.725		55.396.158.322	
Phải thu nhân viên quản lý điểm bán về dịch vụ ví điện tử	110.163.549.970		467.516.183.187	
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	73.486.862.938		49.250.228.154	
Tài sản thiếu quy trách nhiệm cá nhân	2.790.000.000	(2.790.000.000)	2.790.000.000	(2.790.000.000)
Phải thu Dịch vụ phát hàng thu tiền (COD)	163.064.209.521	(5.879.609.363)	274.717.280.960	(5.879.609.363)
Phải thu Tổng Công ty Viễn thông Viettel (VTT)	-		188.969.328.528	
Tạm ứng	9.511.056.227		5.817.879.220	
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.815.793.813		4.941.010.806	
Phải thu khác	67.248.136.407		57.108.939.017	
	<b>440.785.088.601</b>	<b>(9.409.609.363)</b>	<b>1.107.247.008.194</b>	<b>(9.409.609.363)</b>
<b>Dài hạn</b>				
Ký quỹ, ký cược	21.743.461.556		21.963.074.212	
	<b>21.743.461.556</b>	<b>-</b>	<b>21.963.074.212</b>	<b>-</b>

**7 . NỢ XẤU**

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>- Các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>				
+ Công ty Cổ phần Lilama 3	740.000.000		740.000.000	
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát	1.557.240.200		1.557.240.200	

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI****Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính Riêng**

Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 31/03/2023

+ Ông Cù Sỹ Minh - KH Chi nhánh Đông Anh	719.195.245		719.195.245	
+ Bà Nguyễn Hoàng Ngọc - Nhân viên CHTT	2.790.000.000		2.790.000.000	
+ Ông Vox Thanh Liêm - Nhân viên CNAGG	3.415.531.685	1.707.765.843	3.415.531.685	1.707.765.843
+ Ông Đoàn Minh Đức	605.614.805	423.930.364	605.614.805	423.930.364
+ Ông Phạm Văn Nghĩa	686.672.990		686.672.990	
+ Ông Trịnh Văn Minh- Nhân viên CNNBE	483.147.988	241.573.994	483.147.988	241.573.994
+ Các khoản công nợ khác	9.736.548.177	4.793.121.091	9.736.548.177	4.793.121.091
	<b>20.733.951.090</b>	<b>7.166.391.291</b>	<b>20.733.951.090</b>	<b>7.166.391.291</b>

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	2.609.748.187		409.440.910	
Nguyên liệu, vật liệu	6.264.876.121		10.635.383.559	
Công cụ, dụng cụ	3.465.702.044		4.301.397.008	
Hàng hóa	347.890.422.608		325.715.590.489	
	<b>360.230.748.960</b>	-	<b>341.061.811.966</b>	-

**9 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
- Xây dựng cơ bản	8.904.439.600	8.904.439.600
+ <i>Xây dựng phần mềm SAP</i>	8.904.439.600	8.904.439.600
	<b>8.904.439.600</b>	<b>8.904.439.600</b>

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 2.

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 3.

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

31/03/2023

01/01/2023

	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Tiền thuê VP, CH, ST	177.362.852.992	134.601.929.568
Chi phí cải tạo sửa chữa	6.796.691.502	8.385.632.840
Công cụ dụng cụ	7.245.885.632	6.778.885.105
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.586.576.848	9.924.952.644
	<b>197.992.006.974</b>	<b>159.691.400.157</b>
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí cải tạo sửa chữa	20.739.947.463	17.432.956.664
Công cụ dụng cụ	89.954.309.033	98.891.537.405
Chi phí thuê nhà	34.805.753	2.971.258.454
Chi phí trả trước dài hạn khác	532.767.896	1.083.297.891
	<b>111.261.830.145</b>	<b>120.379.050.414</b>

**13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Xem chi tiết Phụ lục 4.

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	473.318.592	473.318.592	33.095.973.072	33.095.973.072
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	4.410.961.978	4.410.961.978	2.189.058.111	2.189.058.111
- Công ty TNHH Cung ứng Nhân lực Nhân Kiệt	12.421.594.166	12.421.594.166	22.049.464.213	22.049.464.213
- Tổng công ty Viễn thông Viettel	162.182.851.730	162.182.851.730	21.772.499.500	21.772.499.500
- Phải trả các đối tượng khác	76.532.581.961	76.532.581.961	83.876.342.221	83.876.342.221
	<b>256.021.308.427</b>	<b>256.021.308.427</b>	<b>162.983.337.117</b>	<b>162.983.337.117</b>

**Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán**



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI****Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính Riêng**

Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 31/03/2023

- Phải trả người bán ngắn hạn	256.021.308.427	256.021.308.427	162.983.337.117	162.983.337.117
	<u>256.021.308.427</u>	<u>256.021.308.427</u>	<u>162.983.337.117</u>	<u>162.983.337.117</u>
<b>15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP VỚI NHÀ NƯỚC</b>				
Xem chi tiết Phụ lục 5.				
<b>16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>			<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
			VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Chi phí thuê nhà làm văn phòng, cửa hàng, bưu cục		1.268.145.800	973.372.207	
Chi phí nhân công thuê ngoài		111.232.477.053	145.065.559.980	
Chi phí lãi vay		975.277.462	1.044.361.193	
Chi phí phải trả khác		28.682.979.049	25.314.754.619	
		<u>142.158.879.364</u>	<u>172.398.047.999</u>	
<b>17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN</b>			<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
			VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>				
- Các khoản Doanh thu chưa thực hiện khác		21.337.893.431	22.365.584.600	
		<u>21.337.893.431</u>	<u>22.365.584.600</u>	
<b>18 . PHẢI TRẢ KHÁC</b>			<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
			VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Phải trả công nợ nhân viên điểm bán		20.311.424.009	476.048.517	
Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ		21.419.240.363	22.276.946.060	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		105.314.880	155.314.880	
Thu hộ CBCNV để tiến hành làm sổ tiết kiệm		22.862.256.858	21.951.307.690	
Phải trả công nợ thu hộ, chi hộ COD		392.904.775.217	587.517.053.316	
Phải trả đại lý hộ kinh doanh		128.282.942.475	176.632.098.205	
Phải trả Tổng Công ty Viễn thông Viettel (VTT)		313.806.934.955	-	
Phải trả Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel (VDS)		216.528.915.465	809.353.070.612	
Các khoản phải trả khác		68.837.103.498	156.555.102.217	
		<u>1.185.058.907.720</u>	<u>1.774.916.941.497</u>	

<b>Dài hạn</b>		
Ký quỹ, ký cược	12.761.347.100	12.437.742.500
	<u>12.761.347.100</u>	<u>12.437.742.500</u>

**19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Xem chi tiết Phụ lục 6.

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/03/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	688.548.510.000	60,82	688.548.510.000	60,82
Vốn góp của các đối tượng khác	443.623.860.000	39,18	443.623.860.000	39,18
- Các cổ đông khác	443.623.860.000	39,18	443.623.860.000	39,18
	<u>1.132.172.370.000</u>	<u>100,00</u>	<u>1.132.172.370.000</u>	<u>100,00</u>

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Quý 1 năm 2023	01/01/2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.132.172.370.000	1.035.584.920.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	96.587.450.000
- Vốn góp cuối năm	1.132.172.370.000	1.132.172.370.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

**Cổ phiếu**

	31/03/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	113.217.237	113.217.237
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	113.217.237	113.217.237
- Cổ phiếu phổ thông	113.217.237	113.217.237
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	113.217.237	113.217.237
- Cổ phiếu phổ thông	113.217.237	113.217.237

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

**20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

	31/03/2023	01/01/2023
- Đô la Mỹ (USD)	131.294,41	134.562,43



**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng	2.347.558.497.362	2.909.172.790.661
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.007.750.630.856	2.162.983.996.960
	<b>4.355.309.128.218</b>	<b>5.072.156.787.621</b>

**22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.338.731.284.086	2.901.384.054.739
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.885.952.993.498	2.016.603.813.504
	<b>4.224.684.277.584</b>	<b>4.917.987.868.243</b>

**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29.429.949.891	24.105.028.013
Cổ tức, lợi nhuận được chia	22.855.769.883	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	31.981.112	-
	<b>52.317.700.886</b>	<b>24.105.028.013</b>

**24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
Lãi tiền vay	15.205.565.375	12.396.176.062
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	579.299	-
	<b>15.206.144.674</b>	<b>12.396.176.062</b>

**25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.581.575.764	5.942.869.713
Chi phí khác bằng tiền	769.919.098	2.326.390.510
	<b>6.351.494.862</b>	<b>8.269.260.223</b>



**26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	51.613.558.740	24.877.553.685
Chi phí công cụ dụng cụ	1.084.885.512	1.027.113.104
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.787.230.504	1.653.802.014
Thuế và các khoản lệ phí	1.940.000.000	1.791.000.000
Chi phí dự phòng	-	449.121.143
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.221.388.028	15.836.636.080
Chi phí khác bằng tiền	7.459.372.876	8.223.238.809
	<b>79.106.435.660</b>	<b>53.858.464.835</b>

**27 . THU NHẬP KHÁC**

	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.638.677.687	-
Thu nhập khác	145.589.770	935.603.252
	<b>1.784.267.457</b>	<b>935.603.252</b>

**28 . CHI PHÍ KHÁC**

	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	162.084.773	251.968.153
Chi phí khác	22.338.520	27.636.365
	<b>184.423.293</b>	<b>279.604.518</b>

**29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	83.878.320.488	104.406.045.005
Các khoản điều chỉnh tăng	(22.572.145.901)	265.595.770
- Chi phí không hợp lệ	179.507.047	265.595.770
- Lãi chênh lệch chưa thực hiện kỳ trước	103.537.636	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(22.855.769.883)	-
- Lỗ chênh lệch chưa thực hiện kỳ này	579.299	
Thu nhập chịu thuế TNDN	61.306.174.587	104.671.640.775
	<b>12.261.234.917</b>	<b>20.934.328.155</b>

Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này

Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(10.485.456.465)	6.462.698.863
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	(9.649.119.734)

<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>1.775.778.452</b>	<b>17.747.907.284</b>
---	----------------------	-----------------------

Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.261.234.917	20.934.328.155
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>1.775.778.452</b>	<b>17.747.907.284</b>

**30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Quý 1 năm 2023</u>	<u>Quý 1 năm 2022</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.087.873.540	26.149.985.499
Chi phí nhân công	787.017.379.087	691.891.645.357
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.543.854.365	20.360.773.697
Chi phí dịch vụ mua ngoài	716.266.551.971	1.055.570.853.807
Chi phí khác bằng tiền	411.495.265.057	284.758.280.202
	<b>1.971.410.924.020</b>	<b>2.078.731.538.562</b>

**31 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng quý 1 năm 2022 đã được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 30 tháng 04 năm 2023

Tổng Giám đốc

  
**Dương Vũ Minh**

  
**Nguyễn Bình Minh**



**Hoàng Trung Thành**

**Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>1.874.006.172.239</b>	<b>1.874.006.172.239</b>	<b>1.834.006.172.239</b>	<b>1.834.006.172.239</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.874.006.172.239	1.874.006.172.239	1.834.006.172.239	1.834.006.172.239
<b>Đầu tư dài hạn</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>140.000.000.000</b>	<b>140.000.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	100.000.000.000	100.000.000.000	140.000.000.000	140.000.000.000
	<b>1.974.006.172.239</b>	<b>1.974.006.172.239</b>	<b>1.974.006.172.239</b>	<b>1.974.006.172.239</b>

	31/03/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>40.519.023.812</b>	-	-	<b>40.519.023.812</b>	-	-
- Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	10.000.000.000			10.000.000.000		
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	10.000.000.000			10.000.000.000		
- Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu chính Viettel	10.000.000.001			10.000.000.001		
- Công ty TNHH Mygo Campuchia (Đổi tên từ Công ty TNHH VTP Logistics Campuchia)	7.104.273.811			7.104.273.811		
- Công ty TNHH Mygo Myanmar (Đổi tên từ Công ty TNHH VTP Logistics Myanmar)	3.414.750.000			3.414.750.000		
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>10.000.000.000</b>	-	-	<b>10.000.000.000</b>	-	-
- Công ty Cổ phần Bellazzio Logistics	10.000.000.000			10.000.000.000		
	<b>50.519.023.812</b>	-	-	<b>50.519.023.812</b>	-	-



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI**  
**Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**  
Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 31/03/2023

**Phụ lục 2 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc, thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</b>	<b>Thiết bị, dụng cụ quản lý</b>	<b>TSCĐ hữu hình khác</b>	<b>Cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	<b>13.545.201.118</b>	<b>67.919.809.708</b>	<b>555.063.868.221</b>	<b>8.415.806.543</b>	<b>809.781.979</b>	<b>645.754.467.569</b>
Số tăng trong kỳ	-	-	36.776.859	250.304.183	-	287.081.042
- Mua trong kỳ	-	-	36.776.859	250.304.183	-	287.081.042
Số giảm trong kỳ	-	-	(19.148.322.782)	-	-	(19.148.322.782)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(19.148.322.782)	-	-	(19.148.322.782)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>13.545.201.118</b>	<b>67.919.809.708</b>	<b>535.952.322.298</b>	<b>8.666.110.726</b>	<b>809.781.979</b>	<b>626.893.225.829</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	<b>9.705.033.970</b>	<b>34.315.806.079</b>	<b>368.575.114.950</b>	<b>5.779.119.778</b>	<b>798.294.635</b>	<b>419.173.369.412</b>
Số tăng trong kỳ	265.812.178	2.649.847.055	14.406.931.969	266.372.074	1.849.483	17.590.812.759
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	265.812.178	2.649.847.055	14.406.931.969	266.372.074	1.849.483	17.590.812.759
Số giảm trong kỳ	-	-	(19.111.545.923)	-	-	(19.111.545.923)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(19.111.545.923)	-	-	(19.111.545.923)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>9.970.846.148</b>	<b>36.965.653.134</b>	<b>363.870.500.996</b>	<b>6.045.491.852</b>	<b>800.144.118</b>	<b>417.652.636.248</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	3.840.167.148	33.604.003.629	186.488.753.271	2.636.686.765	11.487.344	226.581.098.157
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>3.574.354.970</b>	<b>30.954.156.574</b>	<b>172.081.821.302</b>	<b>2.620.618.874</b>	<b>9.637.861</b>	<b>209.240.589.581</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI**

**Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 31/03/2023

**Phụ lục 3 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Chương trình phần mềm</u>	<u>TSCĐ vô hình khác</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	34.526.245.981	20.917.967.232	525.000.000	55.969.213.213
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>34.526.245.981</b>	<b>20.917.967.232</b>	<b>525.000.000</b>	<b>55.969.213.213</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	6.020.717.290	13.745.924.139	95.410.959	19.862.052.388
Số tăng trong kỳ	153.038.302	756.852.619	43.150.685	953.041.606
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	153.038.302	756.852.619	43.150.685	953.041.606
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>6.173.755.592</b>	<b>14.502.776.758</b>	<b>138.561.644</b>	<b>20.815.093.994</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	28.505.528.691	7.172.043.093	429.589.041	36.107.160.825
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>28.352.490.389</b>	<b>6.415.190.474</b>	<b>386.438.356</b>	<b>35.154.119.219</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUÂN ĐỘI**

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

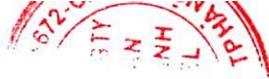
Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính Riêng**

Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 31/03/2023

**Phụ lục 4 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2023		Trong kỳ		31/03/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>- Vay ngắn hạn</b>	<b>1.296.770.636.651</b>	<b>1.296.770.636.651</b>	<b>5.247.678.733.232</b>	<b>5.200.320.526.263</b>	<b>1.344.128.843.620</b>	<b>1.344.128.843.620</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 1	408.000.000.000	408.000.000.000	2.294.257.390.492	2.246.183.842.590	456.073.547.902	456.073.547.902
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	339.154.002.346	339.154.002.346	2.347.719.761.470	2.348.156.276.139	338.717.487.677	338.717.487.677
- Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Điện Biên Phủ	549.616.634.305	549.616.634.305	605.701.581.270	605.980.407.534	549.337.808.041	549.337.808.041
	<b><u>1.296.770.636.651</u></b>	<b><u>1.296.770.636.651</u></b>	<b><u>5.247.678.733.232</u></b>	<b><u>5.200.320.526.263</u></b>	<b><u>1.344.128.843.620</u></b>	<b><u>1.344.128.843.620</u></b>



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUÂN ĐỘI**  
**Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**  
 Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính Riêng**  
 Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 31/03/2023

**Phụ lục 5 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ VỚI NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	72.738.478.605	137.745.193.145	143.864.048.631	-	66.619.623.119
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.485.456.465	-	12.261.234.917	-	-	1.775.778.452
- Thuế thu nhập cá nhân	-	4.104.796.388	33.974.460.747	33.932.999.969	-	4.146.257.166
- Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.941.500.000	1.941.500.000	-	-
	<b>10.485.456.465</b>	<b>76.843.274.993</b>	<b>185.922.388.809</b>	<b>179.738.548.600</b>	-	<b>72.541.658.737</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI**  
**Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**  
Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính Riêng**  
Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 31/03/2023

**Phụ lục 6 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn đầu tư của CSH</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>1.035.584.920.000</b>	<b>22.037.447.940</b>	-	<b>252.008.006.258</b>	<b>1.309.630.374.198</b>
Tăng vốn trong kỳ trước	96.587.450.000	-	-	-	96.587.450.000
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	251.497.583.031	251.497.583.031
Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	(251.925.188.000)	(251.925.188.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(35.209.661.624)	(35.209.661.624)
Giảm khác	-	-	-	(16.908.078)	(16.908.078)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>1.132.172.370.000</b>	<b>22.037.447.940</b>	-	<b>216.353.831.587</b>	<b>1.370.563.649.527</b>
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	71.617.085.571	71.617.085.571
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(10.742.562.836)	(10.742.562.836)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(1.295.400.000)	-	(1.295.400.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>1.132.172.370.000</b>	<b>22.037.447.940</b>	<b>(1.295.400.000)</b>	<b>277.228.354.322</b>	<b>1.430.142.772.262</b>